

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THẮNG ĐẠT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THẮNG ĐẠT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THANG DAT CONSTRUCTION INVESTMENT CONSULTING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2300946680

**3. Ngày thành lập:** 05/09/2016

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Liễn Thượng (NR Nguyễn Văn Tế), Xã Đại Xuân, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 0985928986

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                     | 2013        |
| 2.  | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                             | 2220        |
| 3.  | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                          | 0810        |
| 4.  | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                    | 1075        |
| 5.  | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                        | 1621        |
| 6.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                  | 1622        |
| 7.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện | 1629        |
| 8.  | In ấn                                                                                    | 1811        |
| 9.  | Dịch vụ liên quan đến in                                                                 | 1812        |
| 10. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                  | 4663        |
| 11. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh         | 4771        |
| 12. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                         | 5610        |
| 13. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                        | 3600        |
| 14. | Xây dựng nhà các loại                                                                    | 4100(Chính) |
| 15. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                | 4210        |
| 16. | Xây dựng công trình công ích                                                             | 4220        |
| 17. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                               | 4290        |
| 18. | Phá dỡ                                                                                   | 4311        |
| 19. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                        | 4312        |
| 20. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                    | 4321        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4322 |
| 22. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4329 |
| 23. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4330 |
| 24. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4390 |
| 25. | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4512 |
| 26. | Bán mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4541 |
| 27. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4620 |
| 28. | Bán buôn gạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4631 |
| 29. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4652 |
| 30. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4653 |
| 31. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4659 |
| 32. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4931 |
| 33. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4933 |
| 34. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan chi tiết: Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình hạ tầng kỹ thuật(cấp thoát nước) công trình giao thông; công trình thủy lợi. Thiết kế xây dựng công trình giao thông đường bộ, thủy lợi; thiết kế kết cấu công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật; quản lý dự án đầu tư xây dựng; quản lý đấu thầu, kỹ sư định giá hạng 2) khảo sát địa hình, địa chính, trắc địa công trình. Thiết kế kiến trúc công trình, thiết kế khảo sát địa chất công trình. thẩm tra thiết kế kết cấu công trình dân dụng công nghiệp, thẩm tra kiến trúc công trình, thẩm tra thiết kế công trình giao thông, hạ tầng kỹ thuật, thủy lợi, lập hồ sơ dự thầu, lập hồ sơ mời thầu, Thiết kế quy hoạch xây dựng, thiết kế nội thất công trình, thiết kế và thẩm tra công trình: phòng chống môi; thẩm tra chống môi. Thiết kế và thi công công trình: hệ thống phòng cháy chữa cháy. Thiết kế và thẩm tra điện trạm biến áp đến 35kw.Đánh giá hồ sơ dự thầu, đánh giá hồ sơ đề xuất; thẩm tra dự toán, quyết toán các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, san lấp mặt bằng kỹ thuật; Thẩm tra dự toán khảo sát địa hình, địa chất, nền tĩnh; thiết kế, thẩm tra lắp đặt mạng công trình xây dựng, công trình đường dây truyền thanh các xã; Thiết kế thẩm tra quy hoạch xây dựng; Thiết kế thẩm tra trang trí nội thất; Thẩm tra và thiết kế: Công trình: cấp thoát nước, công trình dân dụng; công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật; giao thông, thủy lợi | 7110 |
| 35. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7310 |
| 36. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7710 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                            |                                                              |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 37. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                                   | 8219                                                         |
| 38. | Chi chú: Đối với ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định. Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Luật Đầu tư. | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 1.900.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên   | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN VĂN THẮNG | Thôn Xuân Hòa, Xã Đại Xuân, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam                    | 900.000.000           | 47,400    | 125256574                                                                                                                                         |         |
| 2   | BÙI THỊ DƯƠNG    | Thôn Xuân Hòa, Xã Đại Xuân, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam                    | 700.000.000           | 36,800    | 125829011                                                                                                                                         |         |
| 3   | NGUYỄN THỊ HẬU   | Thôn Xuân Hòa, Xã Đại Xuân, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam                    | 300.000.000           | 15,800    | 125301250                                                                                                                                         |         |

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN THẮNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 09/07/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 125256574

Ngày cấp: 14/08/2013

Nơi cấp: Công an tỉnh Bắc Ninh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Xuân Hòa, Xã Đại Xuân, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Xuân Hòa, Xã Đại Xuân, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Ninh